

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I (2025-2026)

MÔN NGŨ VĂN

KHỐI: 11

*Thời gian: Tuần 17 (HK I)

A. ÔN TẬP CHUNG

BÀI 1 – CÂU CHUYỆN VÀ ĐIỂM NHÌN TRONG TRUYỆN KỂ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Học sinh nhận biết được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ ba, người kể chuyện ngôi thứ nhất, sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện và lời nhân vật.
- Học sinh chỉ ra được vai trò của các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; tìm và đánh giá được chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,....

b. Năng lực đặc thù

- Học sinh nhận biết được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ ba, người kể chuyện ngôi thứ nhất, sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện và lời nhân vật.
- Học sinh chỉ ra được vai trò của các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; tìm và đánh giá được chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.

3. Về phẩm chất: Học sinh biết yêu thương và có trách nhiệm đối với con người, cuộc sống

II. TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Truyện ngắn hiện đại

- Truyện ngắn hiện đại là thể loại tự sự cỡ nhỏ, ở đó, sự ngắn gọn được nhìn nhận là một đặc trưng nổi bật, phản ánh nét riêng của tư duy thể loại. Truyện ngắn thường chỉ xoay quanh một, hai tình huống diễn ra trong khoảng thời gian, không gian hạn chế. Tuy nhiên, những lát cắt đời sống này lại giàu sức khơi gợi, có thể gây ấn tượng mạnh đối với người đọc. Do dung lượng bị giới hạn, truyện ngắn đòi hỏi sự chắc lọc, dồn nén của các chi tiết và việc vận dụng bút pháp chấm phá trong trần thuật.

2. Câu chuyện và truyện kể

- **Câu chuyện** (còn có thể gọi là truyện gốc) là nội dung của tác phẩm tự sự bao gồm nhân vật, bối cảnh và sự kiện được sắp xếp theo trật tự thời gian.
- **Truyện kể** gắn liền với câu chuyện nhưng không đồng nhất: nó bao gồm các sự kiện được tổ chức theo mạch kể của văn bản tự sự, gắn liền với vai trò của người kể chuyện, hệ thống điểm nhìn và lớp lời văn nghệ thuật. Chú ý đến truyện kể tức là chú ý đến **cách câu chuyện** được kể như thế nào.

3. Điểm nhìn trong truyện kể

- Để câu chuyện được kể ra, nhất thiết phải có người kể chuyện (tức người biết, nhìn thấy và kể lại câu chuyện ấy). Người kể chuyện bao giờ cũng kể câu chuyện từ **điểm nhìn nhất định**, được hiểu là **vị trí để quan sát, trần thuật, đánh giá**.

- Có thể phân chia điểm nhìn trong tác phẩm tự sự thành nhiều loại khác nhau như:

- + Điểm nhìn của người kể chuyện
- + Điểm nhìn của nhân vật được kể
- + Điểm nhìn bên ngoài (miêu tả sự vật, con người ở những bình diện ngoại hiện, kể về những điều mà nhân vật không biết)
- + Điểm nhìn bên trong (kể và tả xuyên qua cảm nhận, ý thức của nhân vật)
- + Điểm nhìn không gian (nhìn xa – nhìn gần)

- + Điểm nhìn thời gian (nhìn từ thời điểm hiện tại, miêu tả sự việc như nó đang diễn ra hay nhìn lại quá khứ, kể lại qua lăng kính hồi ức,...)...
- + Điểm nhìn còn **mang tính tâm lí, tư tưởng, gắn liền với vai kể của người kể chuyện hoặc hoàn cảnh, trải nghiệm của nhân vật.**

4. Lời người kể chuyện và lời nhân vật

- Lời người kể chuyện và lời nhân vật là những yếu tố cấu thành lớp lời văn nghệ thuật của văn bản tự sự.
- + Lời người kể chuyện gắn với ngôi kể, điểm nhìn, ý thức và giọng điệu của người kể chuyện. Chức năng của nó là miêu tả, trần thuật, đưa ra những phán đoán, đánh giá đối với đối tượng được miêu tả, trần thuật cũng như định hướng việc hình dung, theo dõi mạch kể của người đọc.
- + Trong khi đó, **lời nhân vật** là ngôn ngữ độc thoại hay đối thoại gắn với ý thức, quan điểm, giọng điệu của chính nhân vật.
- + Trong văn bản tự sự, đặc biệt ở các thể loại tự sự hiện đại, lời người kể chuyện và lời nhân vật có khả năng kết nối, cộng hưởng, giao thoa với nhau tạo nên một số hiện tượng đặc biệt về lời văn như lời nửa trực tiếp (lời của người kể chuyện nhưng tái hiện ý thức, giọng điệu của nhân vật), lời độc thoại nội tâm (tái hiện tiếng nói bên trong của nhân vật), lời nhại (lời mô phỏng quan điểm, ý thức của nhân vật với chủ ý mỉa mai hay bông đùa,...).

III. LÀM VĂN

1. Thể loại: Viết văn bản nghị luận về một tác phẩm truyện

2. Yêu cầu:

- HS nắm được những yêu cầu cơ bản của việc viết văn bản nghị luận về một tác phẩm truyện với nội dung trọng tâm là đánh giá nghệ thuật kể chuyện của tác giả.
- HS biết thực hành văn bản nghị luận về một tác phẩm truyện (với nội dung trọng tâm đã nêu trên) theo các bước được hướng dẫn.

BÀI 3: CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Học sinh biết đọc văn bản nghị luận, phân tích được nội dung và ý nghĩa của văn bản, mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng, quan hệ giữa chúng với luận đề; nhận biết và giải thích được sự phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề văn bản.
- Học sinh phân tích được mục đích, thái độ và tình cảm của người viết; vai trò của các yếu tố thuyết minh, miêu tả, tự sự, biểu cảm trong văn bản nghị luận.
- Học sinh liên hệ được nội dung văn bản với một tư tưởng, quan niệm, xu thế (kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, khoa học) của giai đoạn mà văn bản ra đời để hiểu sâu hơn.
- Học sinh nhận biết được các đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói để có hướng vận dụng phù hợp, hiệu quả.
- Học sinh viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội (con người với cuộc sống xung quanh).
- Học sinh có khả năng trình bày ý kiến đánh giá, bình luận về một vấn đề xã hội.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản nghị luận.
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản nghị luận.
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa văn bản nghị luận.

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản với các văn bản khác có cùng chủ đề.
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

3. Về phẩm chất

- Trách nhiệm với việc học tập của bản thân.

II. TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Cấu trúc của văn bản nghị luận

- **Luận đề:** Vấn đề được đưa ra bàn luận
- **Luận điểm:** được triển khai để làm cho luận đề được cụ thể. Các luận điểm được sắp xếp một cách hệ thống có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.
- **Luận cứ:** bao gồm các lí lẽ, bằng chứng. Lí lẽ sắc bén, bằng chứng xác thực giúp luận điểm có sức thuyết phục.
- Đây là cấu trúc đặc thù của VB nghị luận.

2. Yếu tố hỗ trợ trong văn bản nghị luận:

- **Thuyết minh:** cung cấp những thông tin cụ thể, xác thực về hiện tượng, vấn đề nghị luận.
- **Miêu tả:** giúp người đọc hình dung cụ thể về đối tượng có liên quan đến vấn đề nghị luận.
- **Tự sự:** sử dụng câu chuyện làm bằng chứng củng cố lí lẽ mà người viết nêu lên.
- **Biểu cảm:** dùng để thể hiện cảm xúc của người viết, có tác động đến tình cảm, cảm xúc của người tiếp nhận.

III. LÀM VĂN

1. Thể loại:

- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội : con người với cuộc sống xung quanh

2. Yêu cầu:

- Bài văn có đủ 03 phần: Mở bài, thân bài, kết bài..
- HS nhận biết được đặc điểm, yêu cầu của kiểu bài văn nghị luận có nội dung đề cập những vấn đề nảy sinh trong cuộc sống thường nhật (tổ chức bài nghị luận một cách chặt chẽ để thể hiện quan điểm của mình, trình bày có hệ thống các luận điểm, từng luận điểm đều có lí lẽ chắc chắn và bằng chứng xác thực, đáng tin cậy)
- HS thực hành viết bài văn nghị luận về một vấn đề, đáp ứng yêu cầu đối với kiểu bài được nêu trong SGK.

BÀI 4 – TỰ SỰ TRONG TRUYỆN THƠ DÂN GIAN VÀ TRONG THƠ TRỮ TÌNH

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- **Học sinh nhận biết và phân tích** được một số yếu tố của truyện thơ dân gian như: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, bút pháp miêu tả.
- **Học sinh nhận biết và phân tích** được ý nghĩa, tác dụng của yếu tố tự sự trong thơ trữ tình.
- **Học sinh phân tích** được ý nghĩa hay tác động của văn bản văn học trong việc làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm, cách nhìn và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân đối với văn học và cuộc sống.
- **Học sinh nắm bắt được** các kiểu lỗi về thành phần câu, biết cách sửa lỗi và vận dụng vào việc sử dụng tiếng Việt của bản thân.
- **Học sinh thực hành viết** được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội (Hình thành lối sống tích cực trong xã hội hiện đại).
- **Học sinh biết thảo luận** về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi; tranh luận một cách hiệu quả và có văn hoá.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung

- **Học sinh phát triển:** Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,...

b. Năng lực riêng biệt

- Học sinh viết bài văn phân tích, đánh giá được một số yếu tố của truyện thơ dân gian như: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, bút pháp miêu tả.
- Thấy được ý nghĩa, tác dụng của yếu tố tự sự trong thơ trữ tình.

II. TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Truyện thơ và truyện thơ dân gian

a. Truyện thơ : Thuộc loại hình tự sự, có cốt truyện, câu chuyện, nhân vật, lời kể... nhưng được thể hiện dưới hình thức thơ. Dung lượng: tương đối lớn, có thể bao quát được nhiều sự kiện, con người, chi tiết cụ thể, sinh động của đời sống thường nhật.

- Cảm hứng: một số truyện thơ còn lưu lại dấu ấn của sử thi nhưng ở đó cảm hứng thể sự vẫn nổi trội so với cảm hứng lịch sử hướng về những diễn biến lớn trong đời sống cộng đồng.
- Truyện thơ hiện diện trong nhiều nền văn học, có lịch sử lâu đời, phát triển thành một số dòng riêng theo sự chi phối của các điều kiện văn hoá, xã hội cụ thể.

b. Truyện thơ dân gian

- Tác giả là tầng lớp bình dân hoặc tri thức sống gần gũi với tầng lớp bình dân
- Phương thức lưu hành : Chủ yếu là truyền miệng, có khi thông qua văn bản viết
- Đề tài được khai thác từ nhiều nguồn: truyền thuyết, cổ tích, sự tích tôn giáo, câu chuyện đời thường
- Về đặc điểm :
 - + Nghệ thuật: Kế thừa truyền thống của dân ca với sự kết hợp hài hoà yếu tố tự sự và trữ tình; ngôn ngữ giản dị, chất phác, giàu hình ảnh, gắn với cách tư duy hình ảnh của người sống hoà đồng, gắn bó với đất đai, muông thú,...
 - + Nội dung: Thể hiện đời sống hiện thực và những tình cảm, ước mơ phát vọng của nhiều tầng lớp trong xã hội, đặc biệt là người lao động nghèo

2. Yếu tố tự sự trong thơ trữ tình:

- Ưu tiên hàng đầu cho việc thể hiện cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình.
- Đọc một bài thơ trữ tình có yếu tố tự sự, độc giả dễ nhận ra bóng dáng của một câu chuyện, một sự kiện với những đường nét cốt yếu của nó, làm nền cho tiếng nói trữ tình và chịu sự chi phối của mạch cảm xúc.

III. LÀM VĂN

1. Thể loại:

- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội : Hình thành lối sống tích cực trong xã hội hiện đại.

2. Yêu cầu:

- Bài văn có đủ 03 phần: Mở bài, thân bài, kết bài..
- Học sinh từng bước hoàn thiện kĩ năng viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội từng được rèn luyện qua nhiều bài học trước , chọn được đề tài phù hợp với định hướng nêu được vấn đề thực sự có ý nghĩa; triển khai luận điểm chặt chẽ, phù hợp với logic của vấn đề; sử dụng lí lẽ và bằng chứng xác thực, thuyết phục; nêu được ý kiến về vấn đề bàn luận từ một góc nhìn khác; rút ra được ý nghĩa của việc bàn luận vấn đề).
- Học sinh biết quan sát, quan tâm đến các vấn đề trong xã hội và bày tỏ được ý kiến, quan điểm của mình về vấn đề đó; HS thể hiện được sự chủ động trong việc bàn luận về vấn đề, biết kết nối vấn đề với những lựa chọn của bản thân.
- HS thực hành viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội (hình thành lối sống tích cực trong xã hội hiện đại), đáp ứng yêu cầu đối với kiểu bài được nêu trong SGK.



B. CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I:

Cấu trúc đề kiểm tra thời gian 90 phút, gồm 2 phần: ,

I. ĐỌC – HIỂU (5.0 điểm) gồm 06 câu hỏi tự luận:

Đọc hiểu các văn bản/ đoạn trích thuộc thể loại truyện hiện đại, ngữ liệu ngoài SGK, thường bao gồm các dạng câu hỏi sau:

- Theo 3 mức độ (Biết, Hiểu, Vận dụng): Biết (2 câu) - Hiểu (3 câu) - Vận dụng (1 câu).
- Số lượng câu hỏi: 6 câu (có ít nhất 01 câu hỏi tiếng Việt).
- Trả lời ngắn gọn, đúng trọng tâm vào câu hỏi.

Ở mức độ nhận biết:

- Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ ba, người kể chuyện ngôi thứ nhất, điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật. Xác định được phương thức biểu đạt, biện pháp tu từ.
- Nhận biết được điểm nhìn, sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện và lời của nhân vật.
- Nhận biết được một số đặc điểm của ngôn ngữ văn học trong truyện ngắn hiện đại.

Ở mức độ thông hiểu:

- Tóm tắt được cốt truyện
- Phân tích, lí giải được mối quan hệ của các sự việc, chi tiết tiêu biểu trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Phân tích được đặc điểm, vị trí, vai trò của nhân vật trong truyện ngắn hiện đại, lí giải được ý nghĩa của nhân vật.
- Nêu được chủ đề của tác phẩm.
- Phân tích, lí giải được chủ đề, tư tưởng của tác phẩm.

Ở mức độ Vận dụng:

- Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra.
- Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân.
- Thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với các vấn đề đặt ra từ văn bản.
- Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng, những đặc sắc về nghệ thuật trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.
- So sánh được hai văn bản văn học cùng đề tài ở các giai đoạn khác nhau, liên tưởng, mở rộng vấn đề để hiểu sâu hơn với tác phẩm.

II. VIẾT (5.0 điểm) :

- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội : Hình thành lối sống tích cực trong xã hội hiện đại

Yêu cầu :

- Bài văn có đủ 03 phần: Mở bài, thân bài, kết bài..
- Học sinh từng bước hoàn thiện kĩ năng viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội từng được rèn luyện qua nhiều bài học trước , chọn được đề tài phù hợp với định hướng nêu được vấn đề thực sự có ý nghĩa; triển khai luận điểm chặt chẽ, phù hợp với logic của vấn đề; sử dụng lí lẽ và bằng chứng xác thực, thuyết phục; nêu được ý kiến về vấn đề bàn luận từ một góc nhìn khác; rút ra được ý nghĩa của việc bàn luận vấn đề).
- Học sinh biết quan sát, quan tâm đến các vấn đề trong xã hội và bày tỏ được ý kiến, quan điểm của mình về vấn đề đó; HS thể hiện được sự chủ động trong việc bàn luận về vấn đề, biết kết nối vấn đề với những lựa chọn của bản thân.

Đề kiểm tra minh họa

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Ngữ văn lớp 11

Thời gian làm bài: 90 phút

I. ĐỌC HIỂU (5.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

“Tôi đảo về qua nhà, đi vắn vơ ngoài cái sân bỏ vắng mấy lượt, rồi cầm đầu đi thẳng vào đồng Kinh. Bấy giờ đã khuya lắm. Đêm tối vẫn rùng rùng bóng người, bóng trâu bò chạy giặc. Người ở vùng dưới chạy lên đây, người ở đây lại chạy mãi vào những mạn ven rừng. Trong các bụi cây, bờ ruộng, khe suối, rệ đồi, trong các lều quán ven đường, chỗ nào cũng thấy nhan nhản những người. Chỗ nào cũng nghe tiếng trẻ khóc, tiếng gọi thưa, tiếng than thở, chửi rủa. Ruột gan tôi càng rối lên.

Vào đến nhà cụ bếp Móm, tôi giục nhà tôi thổi cơm ăn, chuẩn bị đi ngay đêm nay. Bấy giờ tôi mới chợt nghĩ đến con chó. Tôi thấy nó vương vương. Đem nó theo gia đình lúc này thật chẳng được tích sự gì, rất phiền, mà rất có thể nguy hiểm. Mà bỏ nó lại thì... thật ra trong lòng tôi cũng áy náy. Trong cái lúc chạy giặc này, trong cái lúc con người ta đang phấn đấu giành lấy sự sống, sự đoàn tụ, yên vui, phải bỏ lại bất cứ một vật gì đã có trong gia đình mình cũng đều thấy xót xa như phải bỏ lại một con người và có cảm giác như đây là một cuộc chia ly phũ phàng giữa cái sống và cái chết.

Con chó ấy, từ trước vẫn sợ tôi, thoáng thấy bóng tôi là tránh cho thật xa, đêm nay hình như nó cũng thấy có những cái gì khác hẳn, cái gì như là tan nát, thấy tôi về, nó mừng quá, nó quên cả cái thói quen sợ tôi của nó, nó chạy bổ ra với tôi, mừng rồi rít. Nó quấn lấy tôi, đều đều theo tôi, nằm phục dưới chân tôi mà hít hít, ngửi ngửi rên lên những tiếng ư ử sung sướng, thân thiết. Thì ra những lúc gian nguy, chẳng những con người, đến con vật cũng quên hết những ghét bỏ, hiềm khích cũ mà gần gũi, thương yêu nhau, thấy cần phải nương tựa vào nhau mà sống. Tôi bỗng đâm ra lưỡng lự không biết đối xử với con chó này như thế nào, bỏ nó lại, hay là mang nó đi? ...”

(Trích “ Con chó xấu xí” – Kim Lân)

Thực hiện các yêu cầu sau:

- Câu 1.** Xác định ngôi kể của văn bản trên.
- Câu 2.** Tìm những chi tiết diễn tả cảnh chạy giặc ở đoạn văn thứ nhất.
- Câu 3.** Chỉ ra và phân tích tác dụng của phép tu từ liệt kê được sử dụng trong câu văn “ Nó quấn lấy tôi, đều đều theo tôi, nằm phục dưới chân tôi mà hít hít, ngửi ngửi rên lên những tiếng ư ử sung sướng, thân thiết”
- Câu 4.** Anh /Chị hiểu gì về của câu văn “Thì ra những lúc gian nguy, chẳng những con người, đến con vật cũng quên hết những ghét bỏ, hiềm khích cũ mà gần gũi, thương yêu nhau, thấy cần phải nương tựa vào nhau mà sống”
- Câu 5.** Nhận xét về tâm trạng, cảm xúc của nhân vật tôi đối với con chó trong đoạn văn bản trên.
- Câu 6.** Hãy rút ra một thông điệp mà anh/chị cho là ý nghĩa nhất qua đoạn trích trên và lí giải. (trình bày khoảng 5 đến 7 dòng)

II. VIẾT (5.0 điểm)

Viết một bài luận xã hội trình bày suy nghĩ của anh/chị về sự cần thiết của việc học ngoại ngữ trong xã hội hiện nay.

-----HẾT-----

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	5,0
	1	Ngôi thứ nhất	0,5
	2	Đêm tối vẫn rùng rùng bóng người, bóng trâu bò chạy giặc. Người ở vùng dưới chạy lên đây, người ở đây lại chạy mãi vào những mạn ven rừng. Trong các bụi cây, bờ ruộng, chỗ nào cũng thấy nhan nhản những người. Chỗ nào cũng nghe tiếng trẻ khóc, tiếng gọi thưa, tiếng than thở, chửi rủa.	0,5

	3	Biện pháp: Liệt kê “ <i>Nó quần lấy ..., đều đều theo, nằm phục dưới chân ... hít hít, ngửi ngửi ...</i>” Tác dụng: + Làm câu văn sinh động, gợi hình, gợi cảm. + Khắc họa hình ảnh chú chó đáng thương nhưng giàu tình cảm, dù sợ chủ nhưng trong lúc nguy nan lại tỏ rõ sự vui mừng khi thấy chủ và quần quýt, yêu thương chủ.	1,0
	4	Trong những hoàn cảnh gian nguy, nhiều khó khăn, thử thách, cả con người, con vật đều bỏ qua hết những hiềm khích, khúc mắc mà nương tựa vào nhau, yêu thương đùm bọc nhau hơn. Câu văn đề cao tinh thần tương thân tương ái, yêu thương chia sẻ trong cuộc sống con người.	1,0
	5	Lúc đầu cảm thấy đem con chó theo sẽ vương vướng, chẳng được tích sự gì, rất phiền, mà rất có thể nguy hiểm. Nghĩ bỏ lại con chó thì áy náy, xót xa. Thấy con chó mừng vui, quần quýt chủ...trong lúc nguy nan này thì lại đâm ra lưỡng lự không biết phải đối xử với nó như thế nào. ☐ Cảm nhận được tình cảm của con vật với chủ, thương con vật nhưng cũng day dứt, khó xử	1,0
	6	Có thể gợi ý các thông điệp sau: - Hãy biết yêu thương và chia sẻ - Hãy dẹp bỏ những hiềm khích - Hãy bảo vệ, yêu thương động vật	1,0
II		VIẾT	5,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận</i> Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài khái quát được vấn đề.	0,5
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề.</i> <i>Suy nghĩ của em về sự cần thiết của việc học ngoại ngữ trong xã hội hiện nay.</i> Hướng dẫn chấm: - Học sinh xác định đúng vấn đề cần nghị luận: 0,25 điểm. - Học sinh xác định chưa đúng vấn đề cần nghị luận: 0,0 điểm.	0,5
		<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> HS có thể viết bài nhiều cách trên cơ sở kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm; đảm bảo các yêu cầu sau: - Giải thích khái niệm : ngoại ngữ là gì? - Chỉ ra vai trò của việc học ngoại ngữ trong xã hội hiện đại (trong học tập, trong giao tiếp, trong các lĩnh vực chính trị, nghiên cứu khoa học....) - Lấy dẫn chứng cụ thể để minh họa cho luận đề - Bình luận, mở rộng : xã hội ngày càng phát triển, dù việc học và sử dụng ngoại ngữ là vô cùng cần thiết. Tuy nhiên, vẫn còn một số ít bạn trẻ lạm dụng quá nhiều tiếng nước ngoài trong giao tiếp, dẫn đến lai căng, pha tạp ... - Bài học nhận thức và hành động: Cần thấy rõ sự cần thiết và hiệu quả của việc học ngoại ngữ, “ <i>hội nhập nhưng không hoà tan</i> “, sử dụng đúng nơi, đúng chỗ để phát huy hết giá trị của nó....	3,0

	Hướng dẫn chấm: - Bài viết đầy đủ, sâu sắc, lí lẽ, lập luận chặt chẽ: 3,0 điểm. - Bài viết chưa đầy đủ hoặc chưa sâu: 1,0 điểm – 2,0 điểm. - Bài viết chung chung, sơ sài: 0,25 điểm - 0,75 điểm.	
	d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt. Hướng dẫn chấm: Không cho điểm nếu bài làm có quá nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.	0,5
	e. Sáng tạo: Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ, sáng tạo.	0,5
Tổng điểm		10

□ □ □

CHÚC CÁC EM ÔN TẬP TỐT!

